

*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.
Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/04/2005 đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 09/11/2012)*



ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TRÊN SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty cổ phần In số 4
Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá : 10.000 đồng
Tổng số lượng đăng ký giao dịch : 1.200.000 cổ phần
Tổng giá trị đăng ký giao dịch : 12.000.000.000 đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trụ sở chính : 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, Tp HCM

Điện thoại : (84.8) 3832 8964 Fax: (84.8) 38342957

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

*(Ban hành theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ tài Chính
hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên gọi	: CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
Tên giao dịch quốc tế	: No 4 printing joint stock company
Tên viết tắt	: IN4 JSC
Giấy chứng nhận doanh nghiệp	: 0300462580
Vốn điều lệ	: 12.000.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 12.000.000.000 đồng
Địa chỉ	: 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. HCM
Điện thoại	: 08 38291312
Fax	: 08 38297577
E-mail	: ctcpin4@gmail.com
Website	: http://www.inso4.com
Mã cổ phiếu	: IN4

(Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/04/2005 đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 09/11/2012)

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công Ty Cổ Phần In số 4 tiền thân là Xí Nghiệp Quốc doanh In số 4 - được thành lập từ tháng 12/1979 thuộc Sở Văn hóa Thông tin sau đó đổi tên thành Xí nghiệp In số 4 theo Quyết định số 145/QĐ-UB ngày 26/11/1992 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi tiến hành thành công công tác cổ phần hóa Xí nghiệp, Công ty đã chính thức lấy tên Công ty Cổ phần In số 4 vào tháng 05/2005.

Hoạt động với tinh thần trách nhiệm, công khai, dân chủ và đoàn kết, cán bộ công nhân viên trong công ty đã tạo nên một tập thể vững mạnh với đội ngũ lao động có tay nghề cao và dần từng bước xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển ổn định, vững mạnh, khẳng định vị thế của doanh nghiệp trong ngành và khu vực.

Sau hơn 30 năm hoạt động, với sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo, Công ty không chỉ nhận được sự tin nhiệm của khách hàng, lòng tin của người tiêu dùng mà còn được nhận nhiều bằng khen, giấy khen của Bộ Tài Chính, Tổng Cục Thuế, Bộ Văn hóa Thông tin, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh...

Với tiềm năng phát triển và những thành tích đã đạt được, Công ty đã đang và luôn phấn đấu nhằm thực hiện mục tiêu không chỉ ổn định và chăm lo đời sống người lao động mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của ngành, của Thành phố và đất nước.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580, Công ty Cổ phần In số 4 có ngành nghề kinh doanh như sau: In các loại sản phẩm: sách báo, xuất bản phẩm, bao bì, mác nhãn mang tính thương mại, biểu mẫu kinh doanh, hóa đơn chứng từ. Đóng xén sách báo, bế hộp, mạ nhũ vàng. Cho thuê văn phòng. Giáo dục tiểu học.

Địa bàn kinh doanh: Phạm vi kinh doanh trên toàn lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, trong đó chủ yếu là tại thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị: Cao nhất là Đại hội đồng cổ đông, kế tiếp Hội đồng quản trị và Ban điều hành là những người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động công ty giữa 2 kỳ đại hội. Bên cạnh đó tinh thần dân chủ trong nội bộ công ty luôn được đề cao thể hiện qua việc mọi thành viên trong công ty đều có thể bày tỏ ý kiến để đóng góp xây dựng vào quá trình vận hành của doanh nghiệp nhằm giúp công ty đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh sản xuất.

Tổ chức kinh doanh: Chú trọng vào công việc sản xuất chính là tổ chức sản xuất và cung ứng các sản phẩm về In và các dịch vụ ngành In có liên quan. Hiện chưa tham gia vào các ngành nghề khác đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như: cho thuê văn phòng, giáo dục các cấp hoặc thị trường chứng khoán.

Cơ cấu tổ chức quản lý điều hành của công ty:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, các phòng ban, phân xưởng trực thuộc.

5. Định hướng phát triển

✚ Duy trì và củng cố nguồn việc hiện có trên cơ sở tận dụng uy tín vốn có đối với các khách hàng truyền thống và cố gắng khai thác thêm nguồn việc mới, khách hàng mới.

✚ Nâng cao chất lượng sản phẩm trên cơ sở tổ chức sản xuất hợp lý, nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ bằng cách tiếp cận và trang bị các máy móc thiết bị hiện đại công nghệ cao.

✚ Xây dựng cơ chế lương thưởng hợp lý nhằm khuyến khích người lao động, sắp xếp lại lao động ở một số khâu nhằm tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

✚ Tiết giảm chi phí và vận dụng nguồn vốn hiện có một cách linh hoạt.

6. Các rủi ro:

Nằm trong tình trạng chung của các doanh nghiệp hiện đang hoạt động, công ty cũng gặp rủi ro lớn nhất là tình hình chiếm dụng vốn và phát sinh công nợ dây dưa, thậm chí có khả năng mất vốn đã đầu tư sản xuất. Để khắc phục, doanh nghiệp chú trọng đến việc tìm hiểu, điều tra năng lực các khách hàng mới đồng thời hạn chế tối đa trong việc cho đối tác nhận hàng trước khi thanh toán.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tập thể Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và CB-CNV Công ty đã nỗ lực hết mình trong việc khai thác nguồn việc, nguồn cung ứng vật tư để tổ chức sản xuất và điều hành các hoạt động của đơn vị đạt được kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 một cách tốt đẹp và hiệu quả thể hiện qua các số liệu trong bảng Tổng hợp dưới đây :

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Năm 2015		So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện	TH 2014	KH 2015
1	2	3	4	5	6	7 = 6/4	8 = 6/5
1	Giá trị tổng SL (GCD 1994)	Triệu đồng	26,642	26,800	28,541	107	106
2	Sản phẩm (Trang in 13 x 19)	Triệu trang	4,770	4,770	5,279	111	111
	Trong đó : Sản xuất chủ yếu	'	4,770	4,770	5,279	111	111
3	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	USD	/	/	/	/	/
	Trong đó : - Xuất	'	/	/	/	/	/
	- Nhập	'	/	/	/	/	/
4	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	Triệu đồng	41,538	43,000	49,631	119	115
	Trong đó : - Sản xuất CN	'	41,538	43,000	49,631	119	115
5	Lợi nhuận trước thuế	'	7,792	6,550	6,651	86	102
6	Tỷ lệ cổ tức	%	27	25	28	104	112

Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh trên đây, chúng ta có thể rút ra được những nhận xét sau :

+ Sản lượng trang in tuy có tăng được 11% nhưng đó chủ yếu là sản lượng trang in từ sách giáo khoa trúng thầu, điều này cũng nói lên việc gia tăng tỷ trọng sản lượng từ nguồn hàng là nhãn, bao bì, các sản phẩm màu cao cấp là chưa đạt kết quả như mong muốn. Tương

tự như trên, chỉ tiêu doanh thu trong kỳ đạt và vượt 15% so với kế hoạch đề ra cũng không phải là một thành tích tốt vì đại bộ phận tăng là do giá trị giấy của các gói sách giáo khoa mà doanh nghiệp đã trúng thầu. Từ đây chúng ta có thể nhận thấy một cách dễ dàng tại sao tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu lợi nhuận là nhỏ hơn nhiều so với các chỉ tiêu sản lượng và doanh thu trong kỳ.

+ Các nội dung : Các khoản nộp ngân sách, cổ tức cho các cổ đông, thu nhập của người lao động đều vượt mức kế hoạch. Kết quả này nói lên việc doanh nghiệp đã quan tâm và giải quyết một cách hài hòa mối quan hệ giữa quyền lợi của các nhà đầu tư, thu nhập của người lao động trực tiếp tạo ra sản lượng sản phẩm của nhà máy và nghĩa vụ nộp ngân sách theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước. Trong đó đặc biệt hai nội dung cổ tức cho các cổ đông và thu nhập cho người lao động ở mức khá cao so với mặt bằng chung của các đơn vị sản xuất kinh doanh trong thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

+ Trong năm 2015 vừa qua, mặc dù phải hoàn trả mặt bằng 27 Nơ Trang Long cho Tổng công ty nhưng quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn diễn ra một cách bình thường, liên tục do Ban điều hành đã thực hiện việc sửa chữa, cải tạo và tận dụng mặt bằng hiện có một cách hợp lý và khoa học. Các khó khăn do mặt bằng chật hẹp, manh mún chỉ được giải quyết một cách rót ráo khi doanh nghiệp giải được bài toán liên kết hợp tác kinh doanh khai thác mặt bằng 61 Phạm Ngọc Thạch và di dời toàn bộ các phân xưởng hiện hữu về một mối trong các khu công nghiệp hay khu sản xuất tập trung mà các nhà đầu tư chuyên giao.

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Số cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Do	1954	Giám đốc	5.200	
2	Phạm Trần Thọ	1960	Phó giám đốc	2.100	
3	Phan Chí Trung	1960	Phó giám đốc	9.800	
4	Trần Thị Hạnh	1961	Kế toán trưởng	9.200	

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2015 – 2019. Kết quả bà Lê Thị Thu Nguyệt trúng cử chức danh Trưởng ban kiểm

soát thay thế bà Lê Thị Đan Phương đến tuổi nghỉ hưu.

Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Lực lượng lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm 2015 của Công ty là 161 người. Với đội ngũ gọn nhẹ bao gồm những công nhân kỹ thuật tay nghề cao, hiện nay lực lượng lao động được đánh giá là gọn nhẹ, hiệu quả và mang lại năng suất lao động cao.

b) Chính sách cho người lao động

Chính sách đào tạo: Hàng năm công ty tổ chức thi nâng tay nghề cho lực lượng công nhân lao động trực tiếp, qua đó nâng cao trình độ kỹ thuật và kỹ năng làm việc cho đội ngũ công nhân. Hiện nay, cấp bậc bình quân của đội ngũ công nhân kỹ thuật đạt bậc 5.

Chính sách tiền lương: Hiện nay Công ty đang áp dụng chế độ tiền lương dưới hai hình thức là lương thời gian (áp dụng đối với bộ phận quản lý và phục vụ) và lương sản phẩm (đối với công nhân trực tiếp sản xuất).

Chính sách thưởng: Công ty có quy chế khen thưởng và mức thưởng phụ thuộc kết quả kinh doanh hàng năm. Ngoài ra, Công ty thường xuyên kiểm tra việc cấp phát vật tư, mức tiêu hao mực, giấy, kẽm, hóa chất... và áp dụng chế độ khen thưởng, động viên thỏa đáng đối với những CB-CNV thực hiện tốt chính sách tiết kiệm. Trong năm qua, nhờ chế độ khen thưởng phù hợp đã giúp đơn vị tiết kiệm nguyên vật liệu và giá trị phế liệu thu hồi đạt trên 565 triệu đồng.

Các chính sách khác: Người lao động được thực hiện đầy đủ các chế độ quy định tại Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội hiện hành gồm trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại, hưu trí, tử tuất vv...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm qua, đơn vị không thực hiện mua sắm trang bị các máy móc thiết bị có giá trị cao do phải tiến hành sắp xếp lại các mặt bằng sản xuất và xây dựng sửa chữa phân xưởng Phan Đăng Lưu để có thể ổn định sản xuất đồng thời hoàn trả mặt bằng đang thuê của Tổng Công ty. Công tác này sẽ được thực hiện một cách đồng bộ và mang lại hiệu quả cao khi các mặt bằng sản xuất lần nguồn hàng của doanh nghiệp cho phép.

4. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	30.357.070.642	31.790.334.563	108
Doanh thu thuần	38.865.780.098	48.476.389.583	125
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.360.538.763	6.552.992.412	95
Lợi nhuận khác	1.431.782.274	98.435.000	11
Lợi nhuận trước thuế	7.792.321.037	6.651.427.412	85
Lợi nhuận sau thuế	5.962.965.626	5.188.113.381	87

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	3,80	3,91	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	3,53	3,79	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,24	0,23	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,30	0,31	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: $\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$	22,94	27,03	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,28	1,52	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,15	0,11	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,26	0,21	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,19	0,16	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,16	0,14	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Tại thời điểm 25/09/2015 theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam số 872/2015-IN4/VSD-ĐK)

a/ Cổ đông

Cổ phần	Số lượng	Tỷ lệ
Tổng số cổ phần đang lưu hành	1.200.000	100%
Cổ phần phổ thông	1.200.000	100%
Cổ phần chuyển nhượng tự do	1.200.000	100%
Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0	0

b/ Cơ cấu cổ đông

Cổ phần	Số lượng	Tỷ lệ
Cổ đông tổ chức	623.210	52%
Cổ đông cá nhân	576.790	48%
Cộng	1.200.000	100%
Cổ đông Nhà nước	540.000	45%
Cổ đông trong nước	609.300	50,8%
Cổ đông nước ngoài	50.700	4,2%

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2015, vốn đầu tư của chủ sở hữu không thay đổi.

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan

a/ Thuận lợi

* Tình hình kinh tế – xã hội đất nước rất phấn khởi do nền kinh tế đạt được sự ổn định trên tầm vĩ mô, đời sống xã hội bao gồm hoạt động của các doanh nghiệp cũng như đời sống của người lao động có được nhiều sự thoải mái và dễ chịu do tốc độ lạm phát đã được kiểm soát chỉ ở mức gần 1% là mức tăng thấp nhất trong hơn 15 năm qua.

* Việc ban hành các Luật đầu tư và Luật doanh nghiệp đã sửa đổi trong năm 2014 cùng các Nghị định, Thông tư hướng dẫn đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng ngày càng minh bạch.

* Các đặc điểm nội tại bền vững vốn có mà Công ty Cổ phần In số 4 sở hữu vẫn được duy trì và phát triển một cách hiệu quả như :

+ Các khách hàng chủ yếu và thân thiết vẫn luôn tín nhiệm và ủng hộ doanh nghiệp, vấn đề này đã góp phần rất lớn trong việc xây dựng và hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015.

+ Công ty luôn tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính với tất cả năng lực chuyên môn, khả năng tài chính của doanh nghiệp lẫn trình độ tay nghề của đội ngũ CB-CNVC.

+ Nguồn vốn hiện có của Công ty luôn được sử dụng có hiệu quả và hết sức tiết kiệm, không dàn trải đầu tư vào các ngành khác nhất là thị trường chứng khoán nhiều biến động.

+ Trong lúc rất nhiều đơn vị lao đao vất vả vì tình trạng thiếu vốn cho quá trình sản xuất thì Công ty Cổ phần In số 4 đã hoàn toàn tránh được tình trạng này. Với số vốn điều lệ ban đầu mà các cổ đông giao là 12 tỷ VNĐ, đến thời điểm cuối năm 2015 nguồn vốn chủ sở hữu ước đạt hơn 24 tỷ. Ngoài ra, một thuận lợi không nhỏ là doanh nghiệp không để xảy ra tình trạng công nợ dây dưa khó đòi dẫn đến mất khả năng thanh toán từ các khách hàng.

+ Ban lãnh đạo Công ty và toàn thể người lao động luôn đoàn kết, tích cực trong công tác, chủ động và sáng tạo giải quyết các tình huống trong sản xuất kinh doanh giúp duy trì hoạt động của đơn vị được ổn định và phát triển tốt đẹp.

+ Bộ phận kỹ thuật, tạo mẫu đã dần từng bước phát huy được tác dụng của mình thể hiện qua việc nâng cao độ khó và phức tạp của sản phẩm nên đã hạn chế được rất nhiều tình trạng sản xuất vé số giả do kẻ gian thực hiện. Vấn đề này đã góp phần nâng cao uy tín doanh nghiệp lẫn uy tín của các khách hàng trên thị trường.

+ Có một nền tài chính lành mạnh, sử dụng một cách linh hoạt và hiệu quả nguồn vốn chủ sở hữu nên doanh thu tài chính cao và không phải vay vốn của bất cứ một tổ chức tín dụng hay ngân hàng nào.

b/ Khó khăn :

* Tình hình cạnh tranh gay gắt trong nội bộ ngành in do hiện tượng cung vượt cầu cho các sản phẩm in trên giấy, từ đó dẫn đến việc cạnh tranh không lành mạnh về giá và về thực hiện các quy định của Bộ luật xuất bản.

* Mặt bằng nhà xưởng chật hẹp, manh mún và xuống cấp nhiều do sử dụng trong một thời gian rất dài. Bên cạnh đó mặt bằng 27 Nơ Trang Long không còn được Tổng Công ty cho thuê nữa càng gây nhiều áp lực cho doanh nghiệp. Để giải quyết một phần khó khăn này, đơn vị phải tiến hành cải tạo và sửa chữa lớn phân xưởng Phan Đăng Lưu nhằm di dời phân xưởng Thành Phẩm về đây; công tác này cũng gây nhiều tổn kém cho doanh nghiệp.

* Kế hoạch hợp tác kinh doanh cùng khai thác mặt bằng 61 Phạm Ngọc Thạch Quận 3 vẫn chưa thể triển khai theo kế hoạch, do các nhà đầu tư còn nhiều băn khoăn và âu lo về mặt thủ tục pháp lý của công trình sau khi hoàn thành.

1. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản ngắn hạn	29.146.123.784	26.667.551.397
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.146.788.420	22.190.095.007
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.071.157.783	2.392.593.959
Hàng tồn kho	917.732.381	1.883.578.021
Tài sản ngắn hạn khác	10.445.200	201.284.410
Tài sản dài hạn	2.644.210.779	3.689.519.245
Tài sản cố định	2.644.210.779	3.411.651.336
Tài sản dở dang dài hạn		169.090.909
Tổng tài sản	31.790.334.563	30.357.070.642

b/ Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2014
Nợ ngắn hạn	7.454.949.012	7.027.764.292

Phải trả người bán	353.269.412	682.167.532
Người mua trả tiền trước	311.910.000	148.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	233.465.230	587.271.497
Phải trả người lao động	3.548.475.065	3.226.274.308
Chi phí phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	142.271.210	119.957.860
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.865.558.095	2.263.593.095
Nợ dài hạn	-	-
Nợ phải trả	7.454.949.012	7.027.764.292

c/ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Không có.

d/ Kế hoạch phát triển trong tương lai

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2015		Kế hoạch năm 2016	So sánh	
		Kế hoạch	Thực hiện		KH2016/ KH2015	KH2016/ TH2015
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
1/ Giá trị TSL (GCD)	Tr. đồng	26.800	28.541	27.000	101	95
2/ Sản lượng trang in (13x19)	Tr.Trang	4.770	5.279	5.000	105	95
3/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr. đồng	43.000	49.631	45.000	105	91
4/ Tổng lợi nhuận trước thuế	“	6.550	6.651	6.960	106	105
5/ Thuế TNDN phải nộp	“	1.441	1.463	1.392	97	95
6/ Tổng lợi nhuận sau thuế	“	5.109	5.188	5.568	109	107
7/ Các khoản nộp ngân sách	“	5.680	6.084	5.510	97	91
8/ Vốn chủ sở hữu	“	22.500	24.335	24.000	107	99
Trong đó Vốn điều lệ	“	12.000	12.000	12.000	100	100
9/ Tổng số lao động	Người	165	161	160	97	99
10/ Thu nhập bình quân	Tr. đồng	8,0	8,9	8,4	105	94
Hiệu suất hoạt động SXKD						
- Tỷ suất LNST/Doanh thu	%	11,9	10,5	12,3	103	117
- Tỷ suất LNST/Vốn chủ SH	%	22,7	21,3	23,2	102	107
- Tỷ suất LNST/Tổng tài sản	%	16,8	17,1	17,1	102	100

11/ Phân phối lợi nhuận	Tr. đồng					
- Quỹ khen thưởng + Phúc lợi	“	900	900	1.000	111	111
- Cổ tức cổ đông	“	3.000	3.360	3.120	104	93
- Chuyển năm sau	“	1.209	928	1.448	120	156
- Tỷ lệ cổ tức	%	25	28	26	104	93

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

a/ Về hoạt động sản xuất kinh doanh

Tập thể Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và CB-CNVC Công ty đã nỗ lực hết mình trong việc khai thác nguồn việc, nguồn cung ứng vật tư để tổ chức sản xuất và điều hành các hoạt động của đơn vị đạt được kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 một cách tốt đẹp và hiệu quả thể hiện qua các số liệu sau đây :

+ Sản lượng trang in tăng 11% nhưng đó chủ yếu là sản lượng trang in từ sách giáo khoa trúng thầu, điều này cũng nói lên việc gia tăng tỷ trọng sản lượng từ nguồn hàng là nhãn, bao bì, các sản phẩm màu cao cấp là chưa đạt kết quả như mong muốn. Tương tự như trên, chỉ tiêu doanh thu trong kỳ đạt và vượt 15% so với kế hoạch đề ra.

+ Các nội dung : Các khoản nộp ngân sách, cổ tức cho các cổ đông, thu nhập của người lao động đều vượt mức kế hoạch. Trong đó đặc biệt hai nội dung cổ tức cho các cổ đông và thu nhập cho người lao động ở mức khá cao so với mặt bằng chung của các đơn vị sản xuất kinh doanh trong thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

b/ Quản lý và sử dụng vốn, tài sản :

Vốn đầu tư ban đầu của các cổ đông luôn được sử dụng một cách tiết kiệm và đạt hiệu quả cao thông qua các hoạt động sau :

+ Lựa chọn đúng phương án sản xuất kinh doanh : Doanh nghiệp chỉ tập trung và sử dụng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

+ Tổ chức và điều hành tốt quá trình sản xuất kinh doanh trên cơ sở tận dụng tối đa công suất máy móc thiết bị, mặt bằng nhà xưởng hiện có, bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý, đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các nguồn cung ứng lẫn các định mức tiêu hao vật tư nguyên nhiên vật liệu. Trị giá vật tư phế liệu thu hồi và vật tư tiết kiệm đạt gần 800 triệu đồng.

+ Tổ chức tốt và chặt chẽ công tác tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nhằm mục đích thu hồi vốn nhanh, tránh để xảy ra thất thoát hoặc công nợ dây dưa khó đòi từ các khách hàng.

Kết quả thu được của việc quản lý và sử dụng vốn như sau :

* Nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là 24 tỷ 335 triệu đồng, đạt hơn 200% vốn điều lệ ban đầu.

* Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu : 55,4%.

* Khả năng thanh toán rất cao trong đó đặc biệt là khả năng thanh toán nhanh đạt 3,79 lần.

c/ Chăm lo đời sống cho người lao động :

Công ty luôn quan tâm đến tiền lương của người lao động nhằm giúp họ có thể an tâm sản xuất và gắn bó với nhà máy trong mọi lúc, mọi nơi. Bên cạnh đó các tiêu chuẩn, quyền lợi đã được ký kết trong Bản thỏa ước Lao động tập thể cũng được thực hiện một cách đầy đủ và đúng hạn. Các chế độ BHXH, BHYT, BHTN, BHLĐ, bồi dưỡng độc hại, ... cũng được doanh nghiệp thực hiện đầy đủ đúng theo các quy định hiện hành. Cụ thể như các số liệu sau :

- BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	:	2 tỷ 500 triệu.
- Kinh phí Công đoàn	:	151 triệu.
- Bồi dưỡng độc hại và bảo hộ lao động	:	287 triệu.

Hàng năm, Công ty tổ chức và hỗ trợ 100% kinh phí lần vật tư sử dụng để người lao động tham gia vào các kỳ thi tay nghề nâng bậc kỹ thuật của lao động trực tiếp sản xuất hoặc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của bộ phận quản lý nếu thấy phù hợp với nhu cầu công việc mà đơn vị đang phân công.

d/ Khai thác nguồn việc, nguồn cung ứng vật tư nguyên vật liệu :

+ Ban quản lý điều hành trực tiếp liên hệ và đàm phán với các khách hàng, nhà cung cấp vào dịp cuối năm nhằm chuẩn bị các hợp đồng kinh tế cho năm sau giúp cho nguồn việc, nguồn hàng cung cấp cho Công ty được đảm bảo ổn định cho cả năm.

+ Tích cực và tính toán chính xác trong vấn đề tham gia đấu thầu in sách giáo khoa của Nhà xuất bản Giáo dục. Kết quả trong năm vừa qua, doanh nghiệp đã trúng được 2 gói thầu với tổng trị giá hợp đồng là hơn 10 tỷ. Vấn đề này mặc dù không đem lại nhiều hiệu quả trong sản xuất kinh doanh do bị khống chế về đơn giá công in lẫn nguồn vật tư cung cấp nhưng cũng có mặt tích cực là góp phần tạo thêm nguồn việc và thu nhập cho người lao động trong những tháng đầu năm.

e/ Một số mặt công tác khác :

+ Về đầu tư phát triển : Trong năm qua, đơn vị không thực hiện mua sắm trang bị các máy móc thiết bị có giá trị cao do phải tiến hành sắp xếp lại các mặt bằng sản xuất và xây dựng sửa chữa phân xưởng Phan Đăng Lưu để có thể ổn định sản xuất đồng thời hoàn trả mặt đất đang thuê của Tổng Công ty. Công tác này sẽ được thực hiện một cách đồng bộ và mang lại hiệu quả cao khi các mặt bằng sản xuất lần nguồn hàng của doanh nghiệp cho phép.

+ Việc phối hợp hoạt động giữa các tổ chức Đảng, Công đoàn với HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát rất tốt và nhịp nhàng theo đúng quy định của pháp luật. Trong năm 2015, Đảng bộ Công ty đã kết nạp thêm 01 đảng viên mới là người lao động trực tiếp sản xuất nâng tổng số đảng viên trong toàn Công ty lên 34 người. Doanh nghiệp cũng đã hỗ trợ 100% kinh phí để 3 đảng viên tham dự lớp học Trung cấp chính trị.

+ Trong năm 2015, công ty đã nhận các bằng khen của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau :

- Bằng khen số: 2914/QĐUB ngày 23/05/2015 về việc Hoàn thành tốt chính sách thuế và nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước.

- Bằng khen số: 892/QĐ-KT ngày 02/03/2015 về việc đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc.

+ Hội đồng Quản trị và Ban điều hành hoạt động với tinh thần đoàn kết, trách nhiệm và minh bạch, luôn nắm vững tình hình hoạt động của đơn vị để giải quyết và xử lý kịp thời các tình huống trong chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng chức năng và nhiệm vụ được ghi trong Bản Điều lệ Cty và các quy định hiện hành của Nhà nước.

f/ Một số mặt còn tồn tại và thiếu sót :

+ Mặt bằng sản xuất luôn là nỗi lo hàng đầu; việc bố trí mặt bằng ở các phân xưởng nhất là phân xưởng Thành Phẩm càng chật chội và căng thẳng hơn. Đây chính là trở ngại lớn nhất làm cho doanh nghiệp không thể đầu tư trang bị máy móc thiết bị mới cho các khâu in và sau in nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm cũng như uy tín của doanh nghiệp trong thương trường.

+ Hợp đồng mua 1 ha đất tại khu Công nghiệp Hoàng Gia Long An vẫn chưa thể thanh lý được, ở thời điểm hiện nay Chi Cục thi hành án Tỉnh Long An đang tiến hành bán đấu giá các khu đất này, hy vọng doanh nghiệp sẽ được chi trả dứt điểm cả vốn lẫn lãi cho khoản tạm ứng này trong năm 2016.

+ Việc tận dụng và khai thác hết công suất của máy in kỹ thuật số Fuji-DCP 700 đã trang bị trong năm trước vẫn chưa đạt kết quả như mong muốn. Hy vọng rằng sau khi bộ phận thiết

kế tạo mẫu được củng cố và nâng cao năng lực chuyên môn sẽ giúp doanh nghiệp có thể tìm kiếm thêm được nhiều khách hàng mới trong tương lai.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban giám đốc Công ty đã có sự quan tâm chỉ đạo sát sao ngay từ đầu năm, thực hiện tốt nhiệm vụ và phát huy những kết quả đạt được của năm 2014; đồng thời đã khắc phục những thiếu sót còn tồn tại để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2015 mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

a/ Nhận định chung :

Bước sang năm 2016, theo đánh giá của các tổ chức kinh tế có uy tín trên thế giới như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế thế giới, Ngân hàng thế giới... đều có chung một cái nhìn lạc quan về một nền kinh tế sẽ phát triển mạnh mẽ hơn với mức tăng trưởng GDP toàn cầu nằm trong khoảng từ 3,6 → 3.8%. Còn trong phạm vi nền kinh tế Việt Nam, dự báo sẽ tiếp tục được duy trì ổn định và tăng trưởng dựa trên nội lực sẵn có kết hợp với những chính sách đúng đắn ở tầm vĩ mô do chính phủ và nhà nước đã thực hiện.

Riêng đối với Công ty Cổ Phần In số 4, việc duy trì và ổn định được đà tăng trưởng như các năm trước cũng gặp phải nhiều thách thức do việc khai thác thêm nguồn việc có giá trị cao sẽ rất khó khăn do tình trạng cung đang vượt cầu đối với các sản phẩm in trên giấy, và hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa bản thân các đơn vị ngành in ngày càng phát triển. Ngoài ra về mặt chi phí sản xuất dự kiến sẽ có nhiều biến động do chủ trương tăng mức lương tối thiểu sẽ được nhà nước thực hiện trong năm 2016, từ đó kéo theo mặt bằng giá chung cho mọi loại sản phẩm vật tư ăn theo.

b/ Các mục tiêu chính :

+ Giữ vững ổn định sản xuất, duy trì được các hợp đồng kinh tế có giá trị cao với các khách hàng truyền thống và gia tăng lợi thế chuyên môn, uy tín đối với các mặt hàng chủ lực của công ty.

+ Triển khai một cách có hiệu quả và minh bạch các bước của Dự án hợp tác liên doanh liên kết cùng khai thác mặt bằng 61 Phạm Ngọc Thạch, quận 3.

+ Cố gắng tìm tòi và phát triển thêm các loại lẫn các nhà cung cấp vật tư mới nhằm mục đích tránh tình trạng bị lệ thuộc và có điều kiện tiết kiệm được chi phí sản xuất trong kỳ.

Từ các mục tiêu trên đây, dự kiến các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của kế hoạch 2016 được xây dựng bằng với tình hình thực hiện năm trước nhưng cố gắng duy trì được mức tăng trưởng của chỉ tiêu lợi nhuận là từ 4 → 5%.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Số thành viên của Hội đồng quản trị có 05 thành viên. Nhiệm kỳ tối đa của mỗi thành viên là 05 năm.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Số CP</u>	<u>Chức danh</u>
01.	Ông Phan Chí Trung	9.800	Chủ tịch Hội đồng quản trị
02.	Ông Nguyễn Văn Do	5.200	Phó chủ tịch HĐQT. Giám đốc
03.	Ông Phạm Trần Thọ	2.100	Thành viên Hội đồng quản trị
04.	Bà Trần Thị Hạnh	9.200	Thành viên Hội đồng quản trị
05.	Ông Trần Văn Nhanh	4.550	Thành viên Hội đồng quản trị

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Không có.

Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2015:

Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị đã tổ chức nhiều cuộc họp để kịp thời nắm bắt và xây dựng các định hướng phát triển doanh nghiệp. Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng chỉ đạo và giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện các chỉ tiêu về sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã đề ra các nghị quyết, quyết định quan trọng để thực hiện và hoàn thành thắng lợi các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông đã thông qua với các kết quả nổi bật về doanh thu, lợi nhuận cũng như các chỉ tiêu khác.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT:

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2015 là 1.500.000 đồng/người/tháng.

2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên có nhiệm kỳ 05 năm Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Số CP</u>	<u>Chức danh</u>
01	Bà Lê Thị Thu Nguyệt	100	Trưởng Ban Kiểm soát
02	Ông Nguyễn Văn Minh	-	Thành viên Ban Kiểm soát
03	Ông Nguyễn Hữu Tài	1.970	Thành viên Ban Kiểm soát

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2015:

- **Kiểm soát chiến lược:**

- Thường xuyên giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT, Ban điều hành. Tham gia đủ tất cả các phiên họp thường kỳ cũng như bất thường của HĐQT. Đóng góp ý kiến xây dựng các quyết định, nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật doanh nghiệp mới và điều lệ công ty.

- Giám sát HĐQT thực hiện chức năng trong công tác nhân sự.

- Thường xuyên ghi nhận, kiểm tra các ý kiến, kiến nghị, đề xuất của cổ đông và đề nghị HĐQT, Ban giám đốc xem xét, giải thích và giải quyết kịp thời các kiến nghị đó.

- **Kiểm soát hoạt động:**

- Tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, thẩm định báo cáo tài chính của công ty (01lần/năm)

- Giám sát việc chấp hành các chế độ chính sách với người lao động.

- Giám sát việc chi trả cổ tức và thực hiện phân bổ lợi nhuận hàng năm.

- **Kiểm soát Báo cáo tài chính:**

Kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập để thực hiện báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm; Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đề xuất.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên ban Kiểm soát năm 2015 là 1.500.000 đồng /người/tháng

3. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

Để tăng cường hơn nữa hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc sẽ tập trung thực hiện các kế hoạch sau:

- Phát huy tối đa văn hóa dân chủ để có thể huy động mọi khả năng, năng lực tiềm tàng của người lao động trong công ty nhằm giúp doanh nghiệp có thể phát triển bền vững và hiệu quả.
- Ổn định hơn nữa mô hình tổ chức để xây dựng bộ máy hợp lý khoa học trên cơ sở các quy trình tác nghiệp mô tả công việc; Bộ máy điều hành cần tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo điều hành toàn công ty hiệu quả.
- Xây dựng chiến lược nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo có kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, kết hợp các phương thức đào tạo và tự đào tạo.
- Liên tục cập nhật, đổi mới, nhất là quy chế nội bộ.
- Lựa chọn những cán bộ có đủ năng lực, chuyên môn, phẩm chất đạo đức để thành lập một bộ phận chuyên trách giám sát việc thực hiện các quy chế quản lý nội bộ.



Số: 08.15.364/AISC-DN2

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**, được lập ngày 07 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CP IN SỐ 4** tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St., Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscct@dng.vnn.vn

Representative in Cần Thơ : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

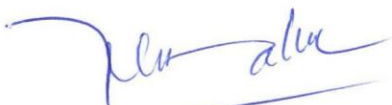
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý rằng: số dư đầu năm 01/01/2015 trên bảng CĐKT và số liệu so sánh niên độ trước có một số chỉ tiêu thay đổi được trình bày chi tiết trong thuyết minh VIII. 6 từ trang 25 đến trang 30 trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Trong đó mô tả sự thay đổi số liệu so sánh do điều chỉnh hồi tố sai sót của niên độ trước theo kết quả "Báo cáo Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2014 của Công ty CP In số 4" của Kiểm toán Nhà nước được lập ngày 10/09/2015.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN



Dương Thị Phương Anh

*Số GCNĐKHNKT: 0321-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*



**KI. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đặng Ngọc Tú

*Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.146.123.784	26.667.551.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.146.788.420	22.190.095.007
1. Tiền	111		3.646.788.420	1.190.095.007
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.500.000.000	21.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.071.157.783	2.392.593.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.773.720.434	2.209.543.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	50.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	297.437.349	133.050.458
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		917.732.381	1.883.578.021
1. Hàng tồn kho	141	V.4	917.732.381	1.883.578.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.445.200	201.284.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.445.200	7.520.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	193.763.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.644.210.779	3.689.519.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	108.777.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	362.590.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	1.000.000.000	1.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.2,3	(1.000.000.000)	(1.253.813.000)
II. Tài sản cố định	220		2.644.210.779	3.411.651.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	2.644.210.779	3.411.651.336
- Nguyên giá	222		23.235.833.495	23.235.833.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.591.622.716)	(19.824.182.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	169.090.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	169.090.909
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		31.790.334.563	30.357.070.642

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.454.949.012	7.027.764.292
I. Nợ ngắn hạn	310		7.454.949.012	7.027.764.292
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.6	353.269.412	682.167.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.7	311.910.000	148.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	233.465.230	587.271.497
4. Phải trả người lao động	314		3.548.475.065	3.226.274.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	142.271.210	119.957.860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.865.558.095	2.263.593.095
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

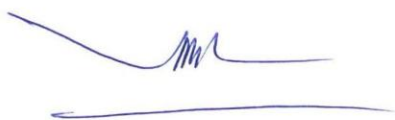
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.335.385.551	23.329.306.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	24.335.385.551	23.329.306.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.756.674.425	5.756.674.425
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.578.711.126	5.572.631.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.390.597.745	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.188.113.381	5.572.631.925
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		31.790.334.563	30.357.070.642

Tp. HCM, ngày 07 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thành Quân Triết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Do

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.651.427.412	7.792.321.037
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		767.440.557	951.507.256
- Các khoản dự phòng	03		(253.813.000)	253.813.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.055.814.433)	(1.923.437.620)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(772.943.271)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.336.297.265	7.074.203.673
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		1.045.115.328	2.397.250.011
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		965.845.640	(1.193.571.439)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		762.244.809	(686.874.358)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.798.374.120)	(1.451.974.272)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		563.870.458	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(734.120.400)	(908.425.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.140.878.980	5.230.607.715
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(669.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	460.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.055.814.433	1.240.710.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.055.814.433	1.031.619.438

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.240.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.240.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	3.956.693.413	3.262.227.153
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.190.095.007	18.927.867.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1 26.146.788.420	22.190.095.007

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thành Quân Triết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hạnh

Tp. HCM, ngày 07 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Văn Do

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06/10/2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/04/2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/11/2012; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/11/2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28/10/2005.

Trụ sở chính: 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015:** 157 nhân viên. (Ngày 31/12/2014: 166 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không thành lập các chi nhánh và chỉ có 01 trụ sở chính tọa lạc tại Quận 3, Tp.HCM

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên ba tháng và dưới một năm).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất vé số dở dang

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	10 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	04 - 07 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ... bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 22%

12. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

14. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	3.646.788.420	1.190.095.007
Tiền mặt	876.649.733	328.636.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.770.138.687	861.458.740
Các khoản tương đương tiền	22.500.000.000	21.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	22.500.000.000	21.000.000.000
Cộng	26.146.788.420	22.190.095.007

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.773.720.434	-	2.209.543.501	-
Khách hàng trong nước	1.773.720.434	-	2.209.543.501	-
- Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết & DVTH Đồng Nai	704.000.000	-	704.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Văn hóa Bảo Long	636.127.190	-	554.317.500	-
- Công ty TNHH Hồng Hưng	227.083.280	-	500.118.220	-
- Các khách hàng khác	206.509.964	-	451.107.781	-
Khách hàng nước ngoài	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	362.590.000	(253.813.000)
Khách hàng trong nước	-	-	362.590.000	(253.813.000)
- Công ty TNHH Nhà Xuất Bản Thời Đại	-	-	362.590.000	(253.813.000)
Cộng	1.773.720.434	-	2.572.133.501	(253.813.000)

3. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	297.437.349	-	133.050.458	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	263.912.000	-	90.000.000	-
Phải thu khác	33.525.349	-	43.050.458	-
b. Dài hạn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (*)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Cộng	1.297.437.349	(1.000.000.000)	1.133.050.458	(1.000.000.000)

(*) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25/03/2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009.

4. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	603.448.439	-	934.626.234	-
Công cụ, dụng cụ	6.633.910	-	4.975.113	-
Chi phí SX, KD dở dang	307.650.032	-	943.976.674	-
Cộng	917.732.381	-	1.883.578.021	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.449.193.400	17.370.316.466	1.416.323.629	23.235.833.495
Số dư cuối năm	4.449.193.400	17.370.316.466	1.416.323.629	23.235.833.495
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.266.386.715	14.141.471.815	1.416.323.629	19.824.182.159
<i>Khấu hao trong năm</i>	125.491.812	641.948.745	-	767.440.557
Số dư cuối năm	4.391.878.527	14.783.420.560	1.416.323.629	20.591.622.716
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	182.806.685	3.228.844.651	-	3.411.651.336
Số dư cuối năm	57.314.873	2.586.895.906	-	2.644.210.779

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.702.710.823 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

6. Phải trả người bán	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	353.269.412	682.167.532
- Nhà cung cấp trong nước	353.269.412	682.167.532
<i>Công ty CP ĐT&PT Giáo Dục Phương Nam</i>	151.102.612	-
<i>Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam</i>	77.008.800	17.074.200
<i>Công ty TNHH TM SX Vĩnh Tường Phát</i>	45.650.000	109.840.000
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	79.508.000	555.253.332
Cộng	353.269.412	682.167.532
7. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	311.910.000	148.500.000
Khách hàng trong nước	311.910.000	148.500.000
<i>Công Ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Ninh</i>	217.800.000	148.500.000
<i>Các khách hàng khác</i>	94.110.000	-
Cộng	311.910.000	148.500.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng nghiệp	72.286.769	3.405.878.369	3.415.048.188	63.116.950
Thuế thu nhập cá nhân	468.374.120	1.463.314.031	1.798.374.120	133.314.031
Thuế thu nhập cá nhân	46.610.608	85.483.910	95.060.269	37.034.249
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	185.382.612	185.382.612	-
Cộng	587.271.497	5.140.058.922	5.493.865.189	233.465.230
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	193.763.500	1.046.902.884	853.139.384	-
Cộng	193.763.500	1.046.902.884	853.139.384	-

9. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	37.322.090	19.957.860
Bảo hiểm xã hội	4.949.120	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	142.271.210	119.957.860

10. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	5.306.674.425	4.159.682.332	21.466.356.757
Lợi nhuận	-	-	5.962.965.626	5.962.965.626
Trích lập quỹ	-	450.000.000	(1.350.000.000)	(900.000.000)
Chi cổ tức	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(200.016.033)	(200.016.033)
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	5.756.674.425	5.572.631.925	23.329.306.350
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	5.756.674.425	5.572.631.925	23.329.306.350
Lợi nhuận	-	-	5.188.113.381	5.188.113.381
Trích lập quỹ	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Chi cổ tức	-	-	(3.240.000.000)	(3.240.000.000)
Giảm khác	-	-	(42.034.180)	(42.034.180)
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	5.756.674.425	6.578.711.126	24.335.385.551

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn)	45%	5.400.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	55%	6.600.000.000	5.880.000.000
Cộng	100%	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu công in	48.476.389.583	38.865.780.098
Cộng	48.476.389.583	38.865.780.098

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	37.864.650.564	29.519.033.963
Cộng	37.864.650.564	29.519.033.963

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	1.055.814.433	1.240.710.347
Cộng	1.055.814.433	1.240.710.347

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	2.614.637.900	2.688.078.814
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.317.351	39.445.318
Thuế, phí, lệ phí	1.151.195.066	393.533.751
Chi phí dự phòng	(253.813.000)	253.813.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.929.235	64.810.608
Chi phí bằng tiền khác	1.480.294.488	787.236.228
Cộng	5.114.561.040	4.226.917.719

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
5. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	682.727.274
Giấy tiết kiệm	98.435.000	241.923.500
Tiền thuê đất nộp thừa	-	507.131.500
Cộng	98.435.000	1.431.782.274
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.418.113.539	6.420.886.310
Chi phí nhân công	20.228.118.506	19.054.642.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	767.440.557	951.507.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.002.359.256	769.718.370
Chi phí khác bằng tiền	9.180.666.104	7.318.608.370
Cộng	42.596.697.962	34.515.362.356
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.463.314.031	1.714.310.628
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	115.044.783
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.463.314.031	1.829.355.411
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.188.113.381	5.962.965.626
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(900.000.000)	(900.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(900.000.000)	(900.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.288.113.381	5.062.965.626
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.573	4.219
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.288.113.381	5.062.965.626
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.288.113.381	5.062.965.626
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.200.000	1.200.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.573	4.219
10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	353.269.412	-	-	353.269.412
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	142.271.210	-	-	142.271.210
	<u>495.540.622</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>495.540.622</u>
Ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán	682.167.532	-	-	682.167.532
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	119.957.860	-	-	119.957.860
	<u>802.125.392</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>802.125.392</u>

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 31)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2015	Năm 2014
Lương và thưởng	1.396.569.623	1.394.683.173

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực in gia công, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt, sau khi điều chỉnh hồi tố các sai sót của niên độ trước theo kết quả "Báo cáo Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2014 của CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4" của Kiểm toán Nhà nước được lập ngày 10/09/2015.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	01/01/2015	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.572.133.501	2.209.543.501	362.590.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	362.590.000	(362.590.000)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.043.050.458	133.050.458	910.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	90.000.000	-	90.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	149	(1.253.813.000)	-	(1.253.813.000)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(1.253.813.000)	1.253.813.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	3.247.974.425	5.756.674.425	(2.508.700.000)
Quỹ đầu dự phòng tài chính	Không còn	2.508.700.000	-	2.508.700.000
		Năm 2014	Năm 2014	
Chỉ tiêu		Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.008	4.219	(211)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.008	4.219	(211)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**6. Sai sót thuộc các năm trước****Điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu****a Bản chất của sai sót thuộc các năm trước**

Căn cứ kết quả "Báo cáo Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2014 của Công ty CP In số 4" của Kiểm toán Nhà nước được lập ngày 10/09/2015; theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm 2014 khi trình bày dữ liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

b Chi tiết các sai sót phải điều chỉnh: Xem trang 27 - 30

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Sai sót thuộc các năm trước (tiếp theo)**c Số liệu báo cáo trước điều chỉnh và số liệu báo cáo sau điều chỉnh**

Trên bảng cân đối kế toán		01/01/2015	01/01/2015	
Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Ảnh hưởng
Hàng tồn kho	141	1.394.893.321	1.883.578.021	488.684.700
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	193.763.500	193.763.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	169.090.909	169.090.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.505.531.533	30.357.070.642	851.539.109
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	183.085.072	587.271.497	404.186.425
Phải trả người lao động	314	3.692.265.418	3.226.274.308	(465.991.110)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	240.000.000	-	(240.000.000)
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	4.419.288.131	-	(4.419.288.131)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.505.531.533	30.357.070.642	(4.721.092.816)
Trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014				
Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Ảnh hưởng
Giá vốn hàng bán	11	30.713.709.773	29.519.033.963	(1.194.675.810)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.082.640.628	4.226.917.719	144.277.091
Thu nhập khác	31	924.650.774	1.431.782.274	507.131.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.425.168.986	1.829.355.411	404.186.425
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.809.621.832	5.962.965.626	1.153.343.794

Tp. HCM, ngày 07 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Trần Thành Quân Triết

Trần Thị Hạnh



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Do

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**6. Sai sót thuộc các năm trước****b Các sai sót phải điều chỉnh:**

Trên bảng cân đối kế toán		31/12/2014	31/12/2014			
Nội dung	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch	Nguyên nhân	Điều chỉnh hồi tố vào 01/01/2015
TÀI SẢN						
Hàng tồn kho	141	1.394.893.321	1.883.578.021	488.684.700	Do điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán; (hàng hóa "Vé số" chưa tiêu thụ nhưng đơn vị đã kết chuyển giá vốn trong năm), hoàn nhập chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.	Tăng hàng tồn kho: 488.684.700
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	193.763.500	193.763.500	Do đơn vị được miễn giảm tiền thuê đất năm 2012, 2013 theo Quyết định miễn giảm cục Thuế TP.HCM; dẫn đến tăng số tiền thuế nộp thừa đến 31/12/2014.	Tăng thuế và các khoản phải thu Nhà nước: 193.763.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	169.090.909	169.090.909	Do điều chỉnh giảm chi phí thiết kế, tư vấn sửa chữa lớn xưởng 59/4 Phan Đăng Lưu đơn vị đã hạch toán chi phí QLDN trong năm; dẫn đến tăng chi phí XD CB dở dang tương ứng.	Tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang: 169.090.909
CỘNG CHÊNH LỆCH TÀI SẢN				851.539.109		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nội dung	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch	Nguyên nhân	Điều chỉnh hồi tố vào 01/01/2015
NGUỒN VỐN						
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	183.085.072	587.271.497	404.186.425	Tăng thuế TNDN do thu nhập tính thuế tăng (240.138.604); do điều chỉnh giảm chi phí tiền lương trích dự phòng tiền lương vượt 17% quỹ lương thực trả (102.518.044); do đơn vị không thuộc đối tượng hưởng ưu đãi thuế suất 10% đối với phần thu nhập in sách giao khoa (61.529.777).	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 404.186.425
Phải trả người lao động	314	3.692.265.418	3.226.274.308	(465.991.110)	Do điều chỉnh giảm chi phí tiền lương trích dự phòng vượt 17% quỹ lương thực trả, số tiền 465.991.110.	Giảm phải trả người lao động: 465.991.110
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	240.000.000	-	(240.000.000)	Do chi phí sửa chữa lớn (59/4 Phan Đăng Lưu) không có chứng từ hóa đơn thanh toán với đơn vị nhận thầu; giảm chi phí sản xuất chung trong năm đồng thời giảm chi phí phải trả tương ứng.	Giảm chi phí phải trả ngắn hạn: 240.000.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.419.288.131	5.572.631.925	1.153.343.794	Do điều chỉnh doanh thu và chi phí theo kết quả kiểm toán.	Tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 1.153.343.794
CỘNG CHÊNH LỆCH NGUỒN VỐN				851.539.109		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014

Nội dung	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch	Nguyên nhân	Điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	30.713.709.773	29.519.033.963	(1.194.675.810)	- Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán 488.684.700, do hàng hóa (Vé số) chưa tiêu thụ nhưng đơn vị đã kết chuyển giá vốn; - Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán 240.000.000, do chi phí sửa chữa lớn (59/4 Phan Đăng Lưu) không có chứng từ hóa đơn thanh toán với đơn vị nhận thầu. Đơn vị đã hạch toán chi phí sản xuất chung trong năm; - Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán 465.991.110, do điều chỉnh giảm chi phí tiền lương trích dự phòng vượt 17% quỹ lương thực trả.	Giảm giá vốn hàng bán 1.194.675.810
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.082.640.628	4.226.917.719	144.277.091	- Do điều chỉnh tăng tiền thuê đất phải nộp năm 2014, sau khi đã trừ số thuế miễn giảm (Lô 61 Phạm Ngọc Thạch và 491/14 Nguyễn Đình Chiểu) đơn vị chưa hạch toán chi phí 313.368.000; - Do giảm chi phí thiết kế, tư vấn sửa chữa lớn xưởng 59/4 Phan Đăng Lưu đơn vị đã hạch toán chi phí QLDN trong năm 169.090.909;	Tăng chi phí QLDN 144.277.091

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nội dung	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch	Nguyên nhân	Điều chỉnh
Thu nhập khác	31	924.650.774	1.431.782.274	507.131.500	Do tăng tiền thuê đất nộp thừa đầu năm 2014; đối với số tiền thuế được miễn năm 2012, 2013.	Tăng thu nhập khác 507.131.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.425.168.986	1.829.355.411	404.186.425	Tăng thuế TNDN do thu nhập tính thuế tăng (240.138.604); do điều chỉnh giảm chi phí tiền lương trích dự phòng tiền lương vượt 17% quỹ lương thực trả (102.518.044); do đơn vị không thuộc đối tượng hưởng ưu đãi thuế suất 10% đối với phần thu nhập in sách giao khoa (61.529.777).	Tăng chi phí thuế TNDN 404.186.425
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.809.621.832	5.962.965.626	1.153.343.794	Do doanh thu và chi phí thay đổi.	Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN 1.153.343.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		31/12/2014		31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	1.773.720.434	-	2.572.133.501	(253.813.000)	1.773.720.434	2.318.320.501
- Phải thu khác	297.437.349	-	133.050.458	-	297.437.349	133.050.458
- Tiền và các khoản tương đương tiền	26.146.788.420	-	22.190.095.007	-	26.146.788.420	22.190.095.007
TỔNG CỘNG	28.217.946.203	-	24.895.278.966	(253.813.000)	28.217.946.203	24.641.465.966
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	353.269.412	-	682.167.532	-	353.269.412	682.167.532
- Phải trả khác	142.271.210	-	119.957.860	-	142.271.210	119.957.860
TỔNG CỘNG	495.540.622	-	802.125.392	-	495.540.622	802.125.392

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



